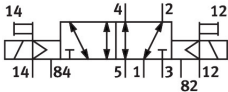
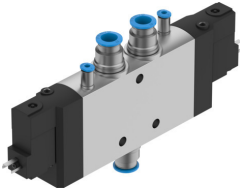


# Van điện từ CPE24-M2H-5JS-QS-10

Số bộ phận: 163823

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 lưỡng ổn định                                      |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                   |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 24 mm                                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1250 l/ph                                              |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | QS-10                                                  |
| Điện áp vận hành                                           | 110V AC                                                |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar                 |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                   |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                              |
| Phân loại hàng hải                                         | xem chứng nhận                                         |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị điện áp thấp của EU                       |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                      | DNV-TAA000032X<br>UL MH19482                           |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>có ổ cắm<br>theo IEC 60529                     |
| Chiều rộng định mức                                        | 11 mm                                                  |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                       |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                 |
| Nút ghi đè                                                 | Phát hiện qua phụ kiện quét                            |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                       |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                              |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                       |
| Xác định vị trí van                                        | Giá đỡ biến báo                                        |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng dương                                        |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.2 MPA...1 MPA<br>2 bar...10 bar                      |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 25 ms                                                  |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                   |

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                                              |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 3300 $\mu$ s                                                                         |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu         | 3100 $\mu$ s                                                                         |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                       | 110 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 3,0 VA, nguồn giữ 2,4 VA                         |
| Dao động điện áp cho phép                        | -15 % / +10 %                                                                        |
| Môi chất vận hành                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển            | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                              | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                        | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                             | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                                    | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Nhiệt độ trung bình                              | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Môi chất kiểm soát                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                   | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Cổng nối điện                                    | Dạng C                                                                               |
| Kiểu gắn                                         | với lỗ xuyên                                                                         |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82                   | M5                                                                                   |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84                   | M5                                                                                   |
| Cổng nối khí điều khiển 12                       | M5                                                                                   |
| Cổng nối khí điều khiển 14                       | M5                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 1                               | QS-10                                                                                |
| Cổng nối khí nén 2                               | QS-10                                                                                |
| Cổng nối khí nén 3                               | G3/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 4                               | QS-10                                                                                |
| Cổng nối khí nén 5                               | G3/8                                                                                 |
| Ghi chú vật liệu                                 | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                                | NBR                                                                                  |
| Vật liệu vỏ                                      | Nhôm đúc áp lực                                                                      |